

SỞ GD&ĐT ĐỒNG THÁP

TRƯỜNG THCS

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
MÔN TOÁN – LỚP 6 – NĂM HỌC 2023 - 2024

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kì 1.
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm; 30% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: 35% nhận biết; 35% thông hiểu; 20% vận dụng; 10% vận dụng cao.
 - + Phần trắc nghiệm: 7 điểm (gồm 28 câu hỏi: Nhận biết: 14 câu; Thông hiểu: 10 câu; Vận dụng: 4 câu).
 - + Phần tự luận: 3 điểm (gồm 5 câu hỏi: Thông hiểu: 1 điểm; Vận dụng: 1 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm).
- **Cách tính điểm:** Kiểm tra giữa học kì I tổng số 36 tiết (10 điểm)

Chủ đề	1	2	Tổng
Số tiết	24	12	36
Điểm	6,67	3,33	10
Điểm làm tròn	7,0	3,0	10

Chủ đề/ kĩ năng	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ								Tổng số		Điểm số
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	Số câu TN	Số ý; câu TL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(13)
Số tự nhiên / 24 tiết	Tập hợp. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	4 (TN 1,13,15,21) 1đ		2 (TN 20,24) 0,5đ	2 (TL 29a,b) 1đ		1 (TL 30b) 0,5đ			6	3	3đ
	Tính chia hết, chia có dư trong tập hợp các số tự nhiên. Tính chất, dấu hiệu chia hết.	2 (TN 14,19) 0,5đ		1 (TN 2) 0,25đ		1 (TL 6) 0,25đ				4	0	1đ
	Ước, bội. Số nguyên tố, hợp số. Ước chung và bội chung	5 (TN 3,5,16,18,28) 1,25đ		4 (TN 4,17,26,27) 1đ		1 (TN 22) 0,25đ	1 (TL 29c) 0,5đ			10	1	3đ
Các hình phẳng trong thực tiễn / 12 tiết	Hình vuông, tam giác đều, lục giác đều.	1 (TN 7) 0,25đ		1 (TN 8) 0,25đ		2 (TL 9,25) 0,5đ				4	0	1đ
	Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	2 (TL 10,12) 0,5đ		2 (TL 11,23) 0,5đ						4	0	1đ
	Chu vi và diện tích của một số hình trong thực tiễn.								1 (TL 30a) 1đ	0	1	1đ
Số câu TN/ Số ý; câu TL		14	0	10	2	4	2	0	1	28	5	
Điểm số		3,5	0	2,5	1	1	1	0	1	7	3	
Tổng số điểm		3,5 điểm		3,5 điểm		2 điểm		1 điểm		10 điểm		10 điểm

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
MÔN TOÁN – LỚP 6 – NĂM HỌC 2023 - 2024

Nội dung/ Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN (Số câu)	TL (Số ý; câu)	TN (Số câu)	TL (Số ý; câu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chủ đề 1: Tập hợp các số tự nhiên (24 tiết)						
Nội dung 1: Tập hợp. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên. Nội dung 2: Tính chia hết, chia có dư trong tập hợp các số tự nhiên. Tính chất, dấu hiệu chia hết. Nội dung 3: Ước, bội. Số nguyên tố, hợp số. Ước chung và bội chung.	Nhận biết	– Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	1		C1	
		- Nhận biết được phần tử thuộc tập hợp	1		C2	
		– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố	1		C3	
		– Nhận biết lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.	1		C13	
		– Nhận biết số thuộc tập hợp	1		C15	
		– Nhận biết được khái niệm ước	1		C16	
		– Nhận biết được cách viết tập hợp tập hợp	1		C21	
		– Nhận biết được số trăm của một số tự nhiên cho trước		1		C29a
		– Nhận biết được cách biểu diễn số tự nhiên dưới dạng số La Mã.		1		C29b
		– Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 2	1		C14	
		– Nhận biết được số nguyên tố từ các số cho trước			C18	
		– Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 5	1		C19	
		- Nhận biết được các số thuộc tập hợp với điều kiện cho trước	1		C28	
	Thông hiểu	- Biết cách tính tổng các số cho trước	1		C20	
		- Hiểu được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng	1		C24	

		- Hiểu được cách tìm ước của một số cho trước	1		C4	
		- Biết cách các tổng cho trước chia hết cho 3	1		C5	
		- Biết được hợp số từ các số cho trước	1		C17	
		- Hiểu được cách tìm bội chung của hai số cho trước	1		C26	
		- Hiểu được các số nguyên tố	1		C27	
	Vận dụng	– Vận dụng được các phép tính với số tự nhiên.		1		C30b
		– Vận dụng được khái niệm ước chung và bội chung.	1		C6	
		– Phân tích được một số ra thừa số nguyên tố	1		C22	
		– Vận dụng được vào rút gọn phân số.		1		C29c
Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn (12 tiết)						
Nội dung 1: Hình vuông, tam giác đều, lục giác đều. Nội dung 2: Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Nội dung 3: Chu vi và diện tích của một số hình trong thực tiễn.	Nhận biết	– Nhận dạng được tam giác đều.	1		C7	
		– Mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình bình hành	1		C10	
		– Mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình thoi	1		C12	
	Thông hiểu	– Mô tả được hình vuông.	1		C8	
		– Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật	1		C11	
		– Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình thoi.	1		C23	
	Vận dụng	– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của lục giác đều.	1		C9	
		– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của quan hệ giữa hình vuông và lục giác đều.	1		C25	
		– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính. – Vận dụng được kiến thức vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).	1			C30a

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm).**Chọn đáp án đúng.****Câu 1:** Trong các số sau số nào là số tự nhiên?

- a. $\frac{5}{8}$ b. $3\frac{1}{2}$ c. 2023 d. 17,9

Câu 2: Cho A là tập hợp các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- a. $7 \in A$ b. $10 \in A$ c. $8 \notin A$ d. $0 \in A$

Câu 3: Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố

- a. 16 b. 17 c. 1 d. 33

Câu 4: Số nào sau đây là ước của 10:

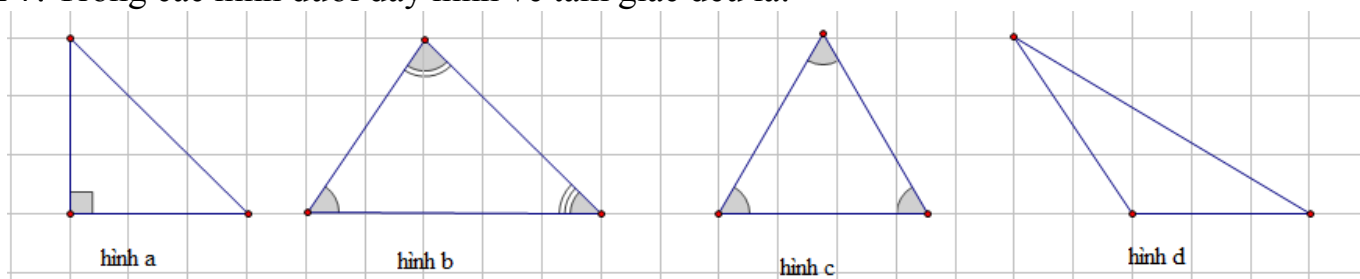
- a. 0 b. 5 c. 15 d. 20

Câu 5: Trong các tổng sau, tổng nào chia hết cho 3?

- a. $200 + 30$ b. $213 + 63$ c. $13 + 27$ d. $2.3.4 + 25$

Câu 6: Chọn ý đúng:

- a. 5 là ước 3 b. 2 là bội của 6 c. 8 là bội của 4 d. 9 là ước của 25

Câu 7: Trong các hình dưới đây hình vẽ tam giác đều là:

- a. Hình a. b. Hình b. c. Hình c. d. Hình d.

Câu 8: Tìm câu đúng nhất:

- a. Hình vuông là tứ giác có bốn góc vuông và bốn cạnh bằng nhau.
b. Hình vuông là tứ giác có bốn góc bằng nhau.
c. Hình vuông là tứ giác có bốn cạnh bằng nhau.
d. Hình vuông là tứ giác có hai cạnh kề bằng nhau.

Câu 9: Ba đường chéo chính của lục giác ABCDEF là:

- a. AB, CD, AC b. AD, BE, CF c. AB, CD, EF d. FE, ED, DC

Câu 10: Yếu tố nào sau đây không phải của hình bình hành?

- a. Hai cạnh đối bằng nhau. b. Hai cạnh đối song song.
c. Hai góc đối bằng nhau. d. Hai đường chéo bằng nhau.

Câu 11: Yếu tố nào sau đây không phải của hình chữ nhật?

- a. Hai đường chéo vuông góc với nhau. b. Hai cạnh đối bằng nhau.
c. Hai cạnh đối song song d. Có bốn góc vuông

Câu 12: Chọn câu **sai** trong các câu dưới đây: Cho hình thoi ABCD

- a. AB song song với CD và BC song song với AD.
- b. $AB = BC = CD = AD$
- c. AC và BD vuông góc với nhau
- d. Bốn góc đỉnh A, B, C, D bằng nhau.

Câu 13: Tích $5.5.5.5$ được viết dưới dạng lũy thừa là:

- a. 4^5 .
- b. 5^4 .
- c. 5.4 .
- d. 5^5 .

Câu 14: Cho các số: 362; 124; 903; 140. Trong các số đã cho, có bao nhiêu số chia hết cho 2?

- a. 2.
- b. 4.
- c. 1.
- d. 3.

Câu 15: Cho tập hợp $P = \{1; 2; 3\}$. Trong các khẳng định sau, khẳng định đúng là:

- a. $1 \in P$.
- b. $2 \notin P$.
- c. $3 \notin P$.
- d. $0 \in P$

Câu 16: Cho các số: 2; 5; 6; 4. Trong các số đã cho, ước của 15 là:

- a. 6.
- b. 2.
- c. 4.
- d. 5.

Câu 17: Cho các số: 11; 12; 15; 26; 31. Trong các số đã cho, có bao nhiêu số là hợp số?

- a. 2.
- b. 4.
- c. 5.
- d. 3.

Câu 18: Cho các số: 17; 27; 28; 49. Trong các số đã cho, số nguyên tố là:

- a. 17.
- b. 28.
- c. 27.
- d. 49.

Câu 19: Cho các số: 125; 413; 718; 942. Trong các số đã cho, số chia hết cho 5 là:

- a. 718.
- b. 125.
- c. 942.
- d. 413.

Câu 20: Giá trị của biểu thức $79 + 114 + 21 + 86$ bằng:

- a. 300.
- b. 190.
- c. 310.
- d. 290

Câu 21: Tập hợp E gồm các số tự nhiên lẻ, nhỏ hơn 7 là:

- a. $E = \{1; 3\}$.
- b. $E = \{1; 3; 5; 7\}$.
- c. $E = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.
- d. $E = \{1; 3; 5\}$.

Câu 22: Phân tích số 100 ra thừa số nguyên tố ta được kết quả là:

- a. 22.25 .
- b. $2.5.10$
- c. $2^2.5^2$.
- d. 4.52 .

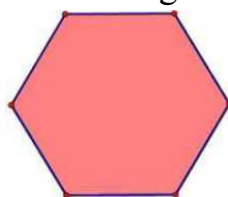
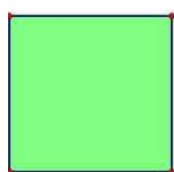
Câu 23: Một hình chữ nhật và hình thoi có chu vi bằng nhau. Biết chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật lần lượt bằng 8cm và 6cm. Độ dài cạnh của hình thoi bằng:

- a. 14cm.
- b. 7 cm.
- c. 28cm.
- d. 7,5cm.

Câu 24: Giá trị của biểu thức $36.29 + 36.71$ bằng:

- a. 3600.
- b. 360.
- c. 3240.
- d. 36000.

Câu 25: Một hình vuông và một hình lục giác đều có chu vi bằng nhau. Biết rằng độ dài cạnh hình vuông bằng 6cm, độ dài cạnh của lục giác đều bằng:



- a. 8 cm.
- b. 6 cm.
- c. 4 cm.
- d. 5 cm.

Câu 26: Trong các số dưới đây, bội chung của 12 và 20 là:

- a. 24.
- b. 48.
- c. 40.
- d. 60.

Câu 27: Trong các khẳng định sau, khẳng định sai là:

- a. Không có số nguyên tố là số chẵn.
- b. Tổng của hai số nguyên tố lớn hơn 2 luôn là số chẵn.
- c. Không có số nguyên tố nào chia hết cho 3.
- d. Mọi số tự nhiên lớn hơn 5 và chia hết cho 5 đều là hợp số.

Câu 28: Cho số tự nhiên x thỏa mãn: $x \in B(3)$ và $6 < x < 18$. Có bao nhiêu giá trị của x thỏa mãn yêu cầu bài toán?

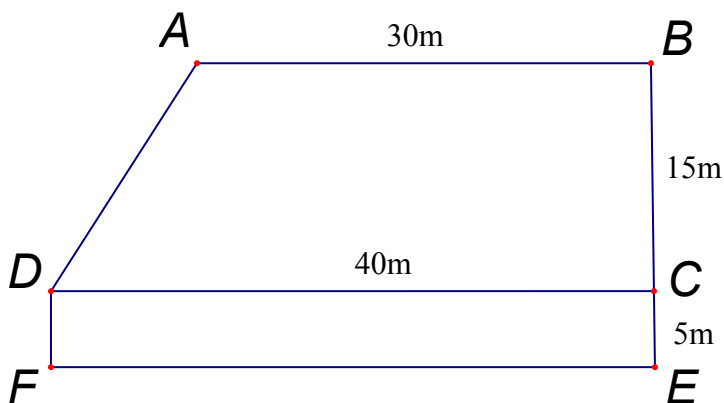
- a. 5.
- b. 9.
- c. 6.
- d. 3.

PHẦN II. TỰ LUẬN (3 điểm).

Câu 29 (1,5 điểm):

- a. Cho số 234560, có số trăm là bao nhiêu?
- b. Biểu diễn số 23 dưới dạng số La Mã.
- c. Rút gọn phân số $\frac{48}{60}$

Câu 30 (1,5 điểm): Một mảnh vườn có kích thước như hình vẽ.



- a. Tính diện tích mảnh vườn đó?
- b. Giá đất $1m^2$ là 500000đ, hỏi toàn bộ mảnh vườn giá bao nhiêu tiền?

----- **HẾT** -----

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM
KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - TOÁN 6 – NĂM HỌC 2023 - 2024

I./ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	C	D	B	B	B	C	C	A	B	D	A	D	B	D
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	A	D	D	A	B	A	D	C	B	A	C	D	A	D

II./ TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
29a	Cho số 234560 có số trăm là 2345	0,5
29b	$23 = \text{XXIII}$	0,5
29c	Thu gọn $\frac{48}{60} = \frac{48:12}{60:12} = \frac{4}{5}$	0,5
30a	Tính được diện tích ABCD là 525 m^2	0,5
	Tính diện tích DCFE là: 200 m^2	0,5
	Tính diện tích mảnh vườn: 725 m^2	0,25
30b	Giá tiền mảnh vườn: $725 \cdot 500\,000 = 362\,500\,000 \text{ đ}$	0,25

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA/CUỐI KÌ I
MÔN HỌC: TOÁN - LỚP 6 - NĂM HỌC 2023 - 2024

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa I; Khi kết thúc nội dung: Chương 1: SH và chương 3: HH.

- **Thời gian làm bài:** 60 phút.

- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 30% trắc nghiệm; 70% tự luận).

- **Cấu trúc:**

+ Mức độ dễ: 3 điểm Nhận biết; 4 điểm Thông hiểu; 2 điểm Vận dụng; 1 điểm Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: 3 điểm (gồm 6 câu hỏi: Nhận biết: 6 câu).

+ Phần tự luận: 7 điểm (gồm 4 câu hỏi thông hiểu 4 điểm, 2 câu hỏi Vận dụng thấp : 2 điểm; 1 câu Vận dụng cao: 1 điểm).

* **Nếu là đề kiểm tra cuối kì bổ sung: Tỉ lệ % số điểm đối với nội dung nửa đầu học kì và nội dung nửa sau học kì.**

		Mức độ								Tổng số		Điểm số
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	Số câu TN	Số câu TL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Chủ đề 1: Số tự nhiên.	Biết liệt kê các phần tử của tập hợp. Biết viết các số tự nhiên theo thứ tự liên tiếp.	1								1		0,25 điểm
	Sử dụng đúng kí hiệu $\in, \notin, \subset$. Liệt kê được phần tử thuộc tập hợp này mà không thuộc tập hợp kia. Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số. Thứ tự thực hiện phép tính	2	1				1			2	2	2 điểm
	Vận dụng các phép tính tính toán biểu thức; Tìm x.		1	1	1					2	2	2,5điểm
	Vận dụng kiến thức tìm ƯCLN, BCNN để giải bài toán có nội gắn với thực tế			2	1				1	2	2	2,25 điểm

	theo toán học hoặc thực tế cuộc sống.											
	Số câu:13 Số điểm: 7,0 Tỷ lệ 70 %											
Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn.	Nhận biết được các hình Hình vuông, tam giác đều, lục giác đều. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân	2								2		0,5 điểm
	Hiểu được đặc điểm các hình: Hình vuông, tam giác đều, lục giác đều. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân. Tính các yếu tố còn lại.			2	1							1,5 điểm
	Vận dụng được công thức tính chu vi và diện tích hình vuông , hình chu nhật			1			1				1	1 điểm
	Số câu: 7 Số điểm: 3,0 Tỷ lệ 30%											
Số câu TN/Số ý; câu TL		5	2	6	3	1	2		1	12	8	20câu/10đ
Điểm số		1,25 đ	1,75 đ	1,5 đ	2,5 đ	0,25 đ	1,75 đ		1 đ	12	8	10 điểm
Tổng số điểm		3 điểm		4 điểm		2 điểm		1 điểm		10 điểm		10 điểm

*** Ghi chú:**

- TN: Trắc nghiệm; TL: Tự luận.

Đối với kiểm tra giữa kì 1 (thang điểm là 10; tổng số tiết tính đến thời điểm kiểm tra là 30):

Điểm cho mỗi chủ đề tính như sau : (số tiết x 10) : tổng số tiết

Chủ đề	1	2		Tổng
Số tiết	24	8		32
Điểm	7	3		
Điểm làm tròn	7	3		10

UBND THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TRƯỜNG THCS LƯU VĂN LANG

ĐỀ THAM KHẢO
Đề gồm có 02 trang

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ HỌC KỲ I

Năm học: 2023 – 2024

Môn kiểm tra: **TOÁN 6**

Ngày kiểm tra: .../11/2023

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian phát đề)

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3 điểm).

Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1: Tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 2 và không vượt quá 7 là.

- A. $\{2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ B. $\{3; 4; 5; 6\}$ C. $\{2; 3; 4; 5; 6\}$ **D. $\{3; 4; 5; 6; 7\}$**

Câu 2: Cho tập hợp $A = \{1; a; 4; b\}$. Chọn khẳng định đúng:

- A. $0 \in A$ B. $a \notin A$ **C. $4 \in A$** D. $1 \notin A$

Câu 3: Viết kết quả $2^4 \cdot 2$ dưới dạng lũy thừa là:

- A. 2^4 B. 2^3 C. 2^6 **D. 2^5**

Câu 4: Kết quả phép tính $135 + 360 + 65 + 40$ là:

- A. 500 **B. 600** C. 400 D. 200

Câu 5: Kết quả của phép toán tìm số tự nhiên x thỏa mãn $(2x + 1) \cdot 5^7 = 5^8$ là :

- A. $x = 4$ **B. $x = 2$** C. $x = 5$ D. $x = 0$

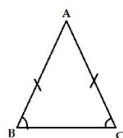
Câu 6: Kết quả ƯCLN (12; 18) là:

- A. 12 **B. 6** C. 18 D. 36

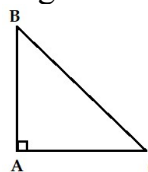
Câu 7: Kết quả BCNN của 12 và 18 là:

- A. 36** B. 12 C. 18 D. 6

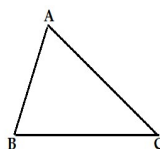
Câu 8: Hình nào dưới đây là hình vẽ chỉ tam giác đều?



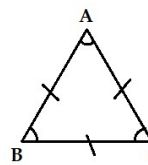
A.



B.

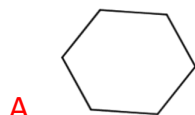


C.



D.

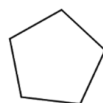
Câu 9: Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều?



A.



C.



B.



D.

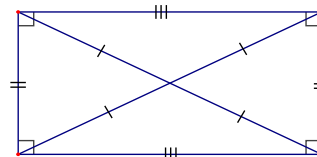
Câu 10: Trong hình chữ nhật, phát biểu nào sau đây sai?

A. Bốn cạnh bằng nhau

B. Hai đường chéo bằng nhau

C. Hai cạnh đối bằng nhau

D. Bốn góc vuông



Câu 11: Khẳng định nào sau đây là đúng nhất khi nói về hai đường chéo của hình thoi ?

A. Hai đường chéo song song với nhau

B. Hai đường chéo trùng nhau

C. Hai đường chéo vuông góc với nhau

D. Hai đường chéo bằng nhau

Câu 12: Chu vi của hình thoi có độ dài cạnh bằng 4cm là:

A. 16cm^2

B. 8cm^2

C. 16cm

D. 8cm

B. PHẦN TƯ LUẬN: (7 điểm).

Câu 1: (1,5 điểm): Cho tập hợp P các số tự nhiên vừa lớn hơn 7 vừa nhỏ hơn 13.

a/ Hãy viết tập hợp P bằng cách liệt kê các phần tử.

b/ Điền kí hiệu “thuộc” hoặc “không thuộc” vào chỗ (.....) cho đúng:

6 P

11 P

Câu 2: (2,0 điểm):

a/ Thực hiện các phép tính sau: $6^2 - 2^3 \cdot 3 + 16 : 3$

b/ Tìm số tự nhiên x biết: $2x - 138 = 2^3 \cdot 3^2$

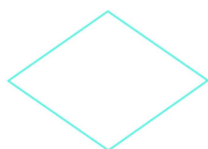
Câu 3: (1,75 điểm):

a/ Phân tích số 840 ra thừa số nguyên tố.

b/ Số học sinh khối 6 của một trường trong khoảng từ 200 đến 300 học sinh . Biết rằng khi xếp hàng 8 , hàng 12 , hàng 15 đều vừa đủ . Tính số học sinh khối 6 của trường đó ?

Câu 4: (1,75 điểm):

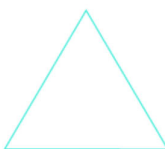
a) Quan sát các hình bên dưới , hãy chỉ ra hình nào là hình vuông, tam giác đều, hình lục giác đều, hình thoi:



a)



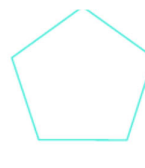
b)



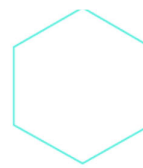
c)



d)



e)



g)

b) Một khu vườn trồng rau xanh hình chữ nhật có chiều dài là 11,5 m và chiều rộng là 8,5 m . Tính chu vi và diện tích khu vườn đó ?

----- HẾT -----

UBND THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TRƯỜNG THCS LƯU VĂN LANG

Ngày thi: .../.../2023

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ HỌC KỲ I

Năm học: 2023 – 2024

Môn kiểm tra: TOÁN 6

Ngày kiểm tra:/11/2023

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian phát đề)

HƯỚNG DẪN CHẤM

HDC gồm có 02 trang

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1) Nếu học sinh làm bài không theo cách nêu trong đáp án nhưng đúng, chính xác, chặt chẽ thì cho đủ số điểm của câu đó.

2) Việc chi tiết hóa (nếu có) thang điểm trong hướng dẫn chấm phải bảo đảm không làm sai lệch hướng dẫn chấm và phải được thống nhất thực hiện trong tổ chấm.

II. ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3 điểm).

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	C	D	B	B	B	A	D	A	A	C	C

B. PHẦN TỰ LUẬN: (7 điểm).

CÂU	HƯỚNG DẪN CHẤM	ĐIỂM
1 (1,5 điểm)		
	a/ $P = \{8; 9; 10; 11; 12\}$	1,0
	b/ $6 \notin P; 11 \in P$	0.25 - 0,25
2 (2,0 điểm)		
	a/ $6^2 - 2^3 \cdot 3 + 16 \cdot 3$ $= 36 - 8 \cdot 3 + 48$ $= 36 - 24 + 48 = 60$	0.5 0.5
	b/ $2x - 138 = 2^3 \cdot 3^2$ $2x - 138 = 72$ $2x = 72 + 138$ $2x = 210$ $x = 210 : 2$ $x = 105$	0.5 0.5
3 (1,75 điểm)		
	a/ Phân tích số 840 ra thừa số nguyên tố $840 = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7$	0,75
	b/ Gọi x là số HS khối 6 cần tìm (x trong khoảng 200 đến 300) Theo đề bài ta có: $x : 8, x : 12, x : 15$ $BCNN(8, 12, 15) = 120$	0.25 0.25

	Suy ra : $BC(8;12;15) = BC(120) = \{0;120;240;360;480;.....\}$ Vậy : Số HS khối 6 cần tìm là : 240 HS	0.25 0.25
4 (1,75 điểm)		
	Hình vuông là: hình b. Hình tam giác đều là: hình c. Hình lục giác đều là: hình g. Hình thoi là: hình a.	0.25 0.25 0.25 0.25
	Chu vi của khu vườn là: $P = (11,5 + 8,5) \cdot 2 = 20 \cdot 2 = 40 \text{ (m)}$ Diện tích của khu vườn là: $S = 11,5 \cdot 8,5 = 97,75 \text{ (m}^2\text{)}$	0,5 0,25

Phụ lục 1

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN HỌC: TOÁN LỚP 6 - NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Công văn số /PGDDT-THCS ngày 14/10/2022 của Phòng GDĐT)

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kì I; Khi kết thúc nội dung:
 - + Phần Số học – Chương 1: Số tự nhiên.
 - + Phần Hình học đo lường – Bài 3. Chu vi và diện tích của một số hình trong thực tiễn.
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm; 30% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - + Phần trắc nghiệm: 7 điểm (gồm 28 câu hỏi: Nhận biết: 16 câu; Thông hiểu: 12 câu).
 - + Phần tự luận: 3 điểm (gồm 6 câu hỏi: Vận dụng: 2 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm).
- * **Nếu là đề kiểm tra cuối kì bổ sung: Tỉ lệ % số điểm đối với nội dung nửa đầu học kì và nội dung nửa sau học kì.**

Chủ đề/kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ								Tổng số		Điểm số
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao				
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	Số câu TN	Số ý; câu TL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(13)
Chủ đề 1: Số tự nhiên (24 tiết)	Tập hợp. Phần tử của tập hợp Tập hợp số tự nhiên. Ghi số tự nhiên Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố, hợp số. Ước chung và bội chung	14		8			3		1	22	4	7,5

Chủ đề/kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ								Tổng số		Điểm số
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao				
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	Số câu TN	Số ý; câu TL	
Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn (số tiết 8)	Hình vuông. Tam giác đều. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Chu vi, diện tích	2		4			1		1	6	2	2.5
Số câu TN/Số ý; câu TL		16		12			4		2	28	6	
Điểm số		4		3			2		1			10
Tổng số điểm		4 điểm		3 điểm		2 điểm		1 điểm		10 điểm		10 điểm

KHUNG BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN HỌC: TOÁN LỚP 6 - NĂM HỌC 2023 - 2024

Nội dung/Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TN (Số câu)	TL (Số ý; câu)	TN (Số câu)	TL (Số ý; câu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chủ đề 1: Tập hợp, các phép tính trong tập hợp số tự nhiên (số tiết 6)						
Nội dung 1: 1/ Tập hợp. Phần tử của tập hợp 2/ Tập hợp số tự nhiên. Ghi số tự nhiên 3 / Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên. 4/ Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết	Nhận biết: - Biết cách đọc và viết một tập hợp. - Biết cách sử dụng các kí hiệu về tập hợp (“ $\in$ ” , $\notin$ ”). - Nhận biết được một phần tử thuộc hay không thuộc một tập hợp.	2		C 1,2	
		- Biết biểu diễn số thập phân ra số La Mã từ 1 đến 30. - Biết thứ tự tập hợp số tự nhiên.	2		C 3,5	
		Biết nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.	2		C 6,8	
						
	Thông hiểu	Hiểu được thứ tự phép tính để tính	2		C 10,11	
		Hiểu cách viết tập hợp để chọn phần tử	1		C 4	
						
	Vận dụng thấp	Vận dụng: Vận dụng các phép tính để thực hiện tính giá trị biểu thức số và làm bài toán thực tế.		3		C(1,2a,3a)
	Vận dụng cao					
Chủ đề 2: Chia hết, số nguyên tố, hợp số, ước và bội (số tiết 18)						
1/ Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. 2/ Số nguyên tố, hợp số. 3/ Ước và bội, ƯCLN.	Nhận biết	Nhận biết: Biết phép chia hết, chia có dư.	1		C 26	
		Biết ước và bội của số tự nhiên.	2		C 14,15	
		Biết được số nguyên tố, hợp số.	5		C 13,16,17,18, 25]	
						

Nội dung/Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi		
			TN (Số câu)	TL (Số ý; câu)	TN (Số câu)	TL (Số ý; câu)	
	Thông hiểu	Hiểu số nguyên tố hợp số để nhận biết tích của hai số nguyên tố. Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.	2		C 19,23		
		Hiểu cách tìm ước và bội	3		C 20,21,22		
	Vận dụng	Vận dụng:					
							
	Vận dụng cao	Vận dụng dấu hiệu chia hết để làm bài toán thực tế.		1		C[2b]	
							
	Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn (số tiết 8)						
	1/ Hình vuông. Tam giác đều. 2/ Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. 3/ Chu vi, diện tích các hình trong thực tiễn.	Nhận biết	- Biết nhận dạng hình vuông, tam giác.	2		C 27,28	
.....							
Thông hiểu		Hiểu tính chất cạnh, góc.	2		C 7, 12		
		Hiểu được công thức tính diện tích, chu vi các hình để tính.	2		C 9,24		
Vận dụng		Vận dụng công thức tính chu vi, diện tích các hình trong thực tiễn.		1		C 3a	
							
Vận dụng cao		Vận dụng công thức tính chu vi, diện tích các hình trong thực tiễn ở mức cao.		1		C 3b	
							

UBND HUYỆN THANH BÌNH
TRƯỜNG THCS
ĐỀ THAM KHẢO
Đề gồm có **03** trang

KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024
Môn: TOÁN – KHỐI 6
Ngày kiểm tra:
Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Mã đề: T601

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm).

Câu 1: Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3; 6; 8\}$ chọn khẳng định đúng?

- A. $2 \in A$ B. $6 \notin A$ C. $5 \in A$ D. $8 \notin A$

Câu 2: Cho tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 8. Trong các cách viết sau, cách viết nào đúng?

- A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$
C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$ D. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$

Câu 3: Số 11 trong hệ La Mã viết là:

- A. IX B. X C. XI D. XIX

Câu 4: Cho $H = \{x \in \mathbb{N} \mid 20 < x \leq 23\}$. Chọn câu trả lời **SAI** ?

- A. $20 \notin H$ B. $21 \in H$ C. $22 \notin H$ D. $23 \in H$

Câu 5: Số liền sau số 2021 là:

- A. 2020 B. 2022 C. 2021 D. 2023

Câu 6: Phép tính nào sau đây đúng?

- A. $2^2 \cdot 2^5 = 2^7$ B. $2^2 \cdot 2^5 = 2^{10}$ C. $2^2 \cdot 2^5 = 4^7$ D. $2^2 \cdot 2^5 = 4^{10}$

Câu 7: Chọn câu **sai** Hình vuông ABCD có:

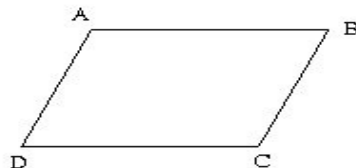
- A. Các cạnh bằng nhau B. Các góc bằng nhau
C. Hai đường chéo bằng nhau D. Các góc không bằng nhau

Câu 8: $6^9 : 6^3$ bằng:

- A. 6^3 B. 6^6 C. 1^3 D. 1^6

Câu 9: Cho hình bình hành ABCD (hình bên). Biết $AB = 3\text{cm}$, $BC = 2\text{cm}$. Chu vi của hình bình hành ABCD là:

- A. 10cm B. 6cm C. 12cm D. 5cm



Câu 10: Kết quả của phép toán $16 - 2 + 13$ là:

- A. 5 B. 27 C. 1 D. 29

Câu 11: Kết quả của phép tính: $18 : 6 \cdot 3$ là:

- A. 1 B. 6 C. 2 D. 9

Câu 12: Hình thoi có:

- A. Các cạnh không bằng nhau.
- B. Hai đường chéo bằng nhau.
- C. Các cạnh bằng nhau.
- D. Các góc bằng nhau.

Câu 13. Trong các số tự nhiên sau, số nào là số nguyên tố?

- A.10 B.22 C.15 D.23

Câu 14. Số nào là ước của 10?

- A. 3 B. 7 C. 5 D. 8

Câu 15. Số nào là bội của 9?

- A. 18 B. 15 C.26 D.12

Câu 16. Trong các số tự nhiên sau, số nào không là số nguyên tố?

- A.11 B. 2 C. 15 D. 23

Câu 17. Hợp số là

- A. số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.
- B. số tự nhiên lớn hơn 1, có hai ước.
- C. số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.
- D. số tự nhiên lớn hơn 1, có một ước.

Câu 18. Chọn câu trả lời đúng:

- A. Các số 19; 31; 1 là số nguyên tố
- B. Các số 31; 37; 3 là số nguyên tố
- C. Các số 235; 777 là số nguyên tố
- D. Các số 3333; 249 là số nguyên tố.

Câu 19. Chọn câu trả lời đúng. Tích của hai số nguyên tố là:

- A. Số nguyên tố B. Hợp số C. Số chẵn D. Số lẻ

Câu 20. ƯCLN (48, 16, 80) là:

- A. 48. B. 8. C. 16. D. 80.

Câu 21. Tìm số tự nhiên x sao cho: $x \in B(8)$ và $x < 22$

- A. 64. B. 36. C. 16. D. 24

Câu 22. Tập hợp các ước của 8 là:

- A. {1; 2; 3; 4; 8} B. {1; 2; 4; 8} C. {1; 2; 4} D. {2; 4; 8}

Câu 23. Phân tích số 14 ra thừa số nguyên tố cách nào sau đây là đúng.

- A. 14 .1 B. 7 + 7 C. 2 . 7 D. 34 : 2

Câu 24. Cho hình vuông có cạnh 3cm thì diện tích bằng:

- A. 12cm B. 12cm² C. 9cm D. 9cm²

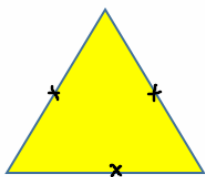
Câu 25. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.
- B. Số 0 là số nguyên tố nhỏ nhất.
- C. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 3, 5, 7, 9.
- D. Các số nguyên tố đều là số lẻ.

Câu 26. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

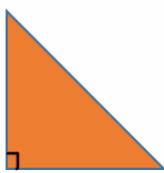
- A. 42: 3 B. 45: 9 C. 52: 7 D. 96: 8

Câu 27. Trong các hình sau đây, hình nào là tam giác đều?



HÌNH 1

A. Hình 1.



HÌNH 2

B. Hình 2.



HÌNH 3

C. Hình 3.



HÌNH 4

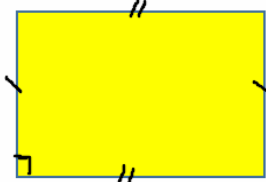
D. Hình 4.

Câu 28. Trong các hình sau đây, hình nào là hình vuông?



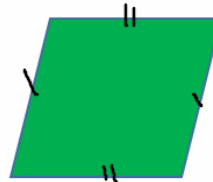
HÌNH 1

A. Hình 1.



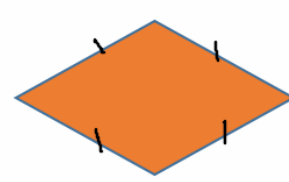
HÌNH 2

B. Hình 2.



HÌNH 3

C. Hình 3.



HÌNH 4

D. Hình 4.

PHẦN II. TỰ LUẬN (3,0 điểm).

Câu 1. (1,0 điểm) Thực hiện phép tính :

a) $3^3 - 5^3 : 5^2 + 12.2^2$

b) $38.25 + 38.85 - 38.10$

Câu 2. (1,0 điểm)

Mẹ Lan mua 2kg nho và 3kg táo với giá mỗi kg nho là 80 nghìn đồng và giá mỗi kg táo là 40 nghìn đồng.

a) Tính số tiền mẹ phải trả?

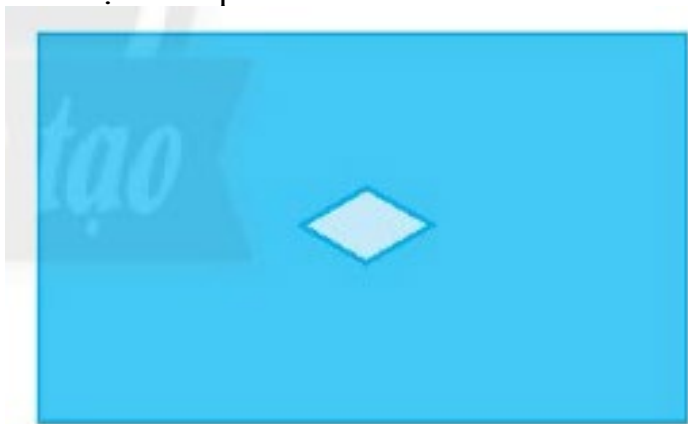
b) Nếu mẹ Lan đưa cho Lan 320 nghìn đồng để mua nho thì Lan mua được bao nhiêu kg nho ?

Câu 3. (1,0 điểm)

Sân vườn nhà Hoa có dạng một hình chữ nhật với hai kích thước là 30m và 16m.

a) Tính diện tích sân vườn nhà Hoa?

b) Hoa làm một vườn hoa dạng một hình thoi có độ dài hai đường chéo là 2m và 4m. Hỏi diện tích phần còn lại là bao nhiêu mét vuông?



----- HẾT -----

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 MÔN TOÁN LỚP 6
Năm học: 2023 – 2024

Mã đề T601

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (7 điểm).

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	C	C	B	A	D	B	A	B
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	C	D	C	A	C	C	B	B	C
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28		
Đáp án	C	B	C	D	A	C	A	A		

PHẦN II: TỰ LUẬN (3 điểm).

Câu		Đáp án	Biểu điểm
Câu 1 1 điểm	a	$3^3 - 5^3 : 5^2 + 12.2^2$ $= 27 - 5 + 48$ $= 70$	0,25 0,25
	b.	$38.25 + 38.85 - 38.10$ $= 38.(25+85-10)$ $= 38.100 = 3800$	0,25 0,25
Câu 2 1 điểm	a	Số tiền mẹ Lan phải trả là: $2.80 + 3.40 = 280$ (nghìn đồng)	0,25-0,25
	b	Số kg nho Lan mua được là: $320:80=4$ (kg)	0,25- 0,25
Câu 3 1 điểm	a	Diện tích sân vườn là: $30.16 = 480(m^2)$	0,5-0,25
	b	Diện tích phần đất còn lại là: $480 - \frac{4.2}{2} = 476(m^2)$	0,25-0,25